

Số: /SGTVT-QLVT

Quảng Ngãi, ngày tháng 02 năm 2024

V/v báo cáo thống kê định kỳ
về số liệu vận tải

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam

Theo đề nghị của Cục Đường bộ Việt Nam tại Công văn số 774/CĐBVN-QLVT,PT&NL ngày 02/02/2024 về việc báo cáo định kỳ hàng năm theo quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT và Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT, Sở Giao thông vận tải tổng hợp báo cáo số liệu như sau:

1. Báo cáo tình hình hoạt động theo phụ lục 21 Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ GTVT.

2. Sản lượng vận tải hành khách xe buýt công cộng (theo Biểu số 36-N Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT đính kèm).

3. Số lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp (theo Biểu số 33-N Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT đính kèm).

Đề nghị Cục Đường bộ Việt Nam tổng hợp, báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLVT_{nk}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Phiên

Phụ lục 1**Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh vận tải năm 2023**

(Theo mẫu phụ lục 21 ban hành kèm theo Thông tư số: 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách

a) Vận chuyển hành khách liên tỉnh theo tuyến cố định

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số đơn vị vận tải trên địa bàn	Đơn vị	16
	- Doanh nghiệp	-nt-	09
	- Hợp tác xã	-nt-	7
2	Tổng số tuyến	tuyến	48
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	03
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	45
3	Tổng số phương tiện	xe	150
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	6
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	144
4	Tổng chuyến xe thực hiện	chuyến	36.000
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	1.200
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	73%
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	34.800
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	82,7%

b) Vận chuyển hành khách theo hợp đồng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị tham gia	đơn vị	110
	- Doanh nghiệp	-nt-	32
	- Hợp tác xã	-nt-	4
	- Hộ kinh doanh	-nt-	74
2	Tổng số phương tiện	xe	238
	- Sức chứa dưới 25 chỗ	-nt-	183
	- Sức chứa từ 25 – 38 chỗ	-nt-	20
	- Sức chứa từ trên 38 chỗ	-nt-	35
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	61.200
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	632.000

c) Vận chuyển hành khách bằng xe du lịch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị tham gia	đơn vị	01
	- Doanh nghiệp	-nt-	01
	- Hợp tác xã	-nt-	00
	- Hộ kinh doanh	-nt-	00
2	Tổng số phương tiện	xe	05
	- Sức chứa dưới 25 chỗ	-nt-	00
	- Sức chứa từ 25 – 38 chỗ	-nt-	02

	- Sức chứa từ trên 38 chỗ	-nt-	03
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến	675
4	Sản lượng khách vận chuyển	lượt khách	4.200

d) Vận chuyển hành khách bằng xe buýt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng số tuyến	tuyến	11
	- Số tuyến có trợ giá (nếu có)	-nt-	05
2	Tổng phương tiện	xe	54
3	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	50.468
4	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	87%
5	Tổng trợ giá (nếu có)	Tr.đ	5.100

2. Kết quả hoạt động vận tải hàng hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
1	Tổng phương tiện	xe	6.186
	- Xe Công ten nơ	-nt-	151
	- Xe taxi tải	-nt-	0
	- Xe tải khác	-nt-	6.035
2	Tổng sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	17.241.000
	- Xe Công ten nơ	-nt-	870.000
	- Xe taxi tải	-nt-	0
	- Xe tải khác	-nt-	16.371.000
3	Tổng sản lượng luân chuyển hàng hóa	tấn.km	2.671.500.000
	- Xe Công ten nơ	-nt-	325.500.000
	- Xe taxi tải	-nt-	0
	- Xe tải khác	-nt-	2.436.000.000

3. Kết quả hoạt động của các bến xe trên địa bàn

a) Bến xe khách

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả
1	Tổng số bến xe khách	Đơn vị	4
2	Tổng số tuyến xe xuất phát tại các bến xe	Tuyến	48
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	3
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	45
	- Tuyến xe buýt	Tuyến	11
3	Tổng số lượng phương tiện	xe	240
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	8
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	178
	- Tuyến xe buýt	-nt-	54
4	Tổng số chuyến xe thực hiện	chuyến	
	- Tuyến nội tỉnh	chuyến	915

	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	75,2%
	- Tuyến liên tỉnh	chuyến	32.560
	Tỷ lệ thực hiện/kế hoạch	%	69,9%
5	Tổng số chuyến xe buýt	Chuyến	50.469
6	Tổng số chuyến xe không thực hiện	Chuyến	8.500
	- Tuyến nội tỉnh	-nt-	385
	- Tuyến liên tỉnh	-nt-	7.000
7	Tổng hành khách vận chuyển thông qua bến	HK	1.850.000

b) Bến xe hàng: Không có.

4. Kết quả thực hiện kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông: Công tác quản lý nhà nước về vận tải ngày càng được tăng cường, hướng hoạt động vận tải đi vào nề nếp, ổn định. Các đơn vị vận tải hành khách theo tuyến cố định đã chủ động xây dựng kế hoạch đảm bảo an toàn giao thông, trong đó chú trọng vào việc đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện để nâng cao năng lực và chất lượng vận tải, đáp ứng kịp thời nhu cầu vận chuyển hàng hóa, hành khách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục 2**Số lượng dịch vụ vận tải, doanh nghiệp***(Kèm theo Công văn số /SGTVT-QLVT ngày /02/2024 của Sở GTVT)***Biểu số 33-N**

Ban hành theo Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:Cục ĐSVN, Cục ĐTND VN,
Cục HHVN, Cục ĐBVN**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

**SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, DOANH NGHIỆP VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ
VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, ĐƯỜNG BIỂN****Năm 2023**

TT		Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	C	1	2	3
A	<u>Đường sắt</u>				
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường sắt	1000 tấn			
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường sắt	triệu tấn-km			
3	Khối lượng hàng hóa nhập khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
4	Khối lượng hàng hóa xuất khẩu bằng đường sắt	1000 tấn			
B	<u>Đường bộ</u>				
1	Số doanh nghiệp vận tải	Công ty	100	121	121%
2	Số giấy phép lái xe cấp mới cho ô tô	Giấy phép	5.000	5.324	6%
3	Số giấy phép lái xe cấp mới cho mô tô	Giấy phép	10.000	11.701	111%
C	<u>Đường thủy nội địa</u>				
1	Khối lượng hàng hóa nội địa vận chuyển bằng đường thủy nội địa	1000 tấn	200	223	111,5%
2	Khối lượng hàng hóa nội địa luân chuyển bằng đường thủy nội địa	triệu tấn-km	10	12,5	112,5%
D	<u>Đường biển</u>	Thuộc phạm vi quản lý của Cảng vụ hàng hải			

1	Hành khách nội địa vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
2	Số lượt tàu biển Việt Nam ra, vào	1000 lần			
3	Hành khách quốc tế vận chuyển bằng đường biển	1000 HK			
4	Hàng hóa quốc tế qua cảng	1000 tấn			
5	Container quốc tế qua cảng	1000 teus			
6	Số lượt tàu biển quốc tế ra, vào	1000 lần			

Phụ lục 3
Sản lượng vận tải hành khách xe buýt công cộng
(Kèm theo Công văn số /SGTVT-QLVT ngày /02/2024 của Sở GTVT)

Biểu số 36-N

Ban hành theo Thông tư số
48/2017/TT-BGTVT

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15 tháng 3 năm sau

Đơn vị báo cáo:

Cục ĐBVN

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ GTVT (Vụ Vận tải)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT CÔNG CỘNG

Năm 2023

TT		Số tuyến xe buýt công cộng (tuyến)	Tổng số xe buýt			Số xe sử dụng nhiên liệu sạch (xe)	Số xe hỗ trợ người khuyết tật (xe)	Tổng số lượt vận chuyển (chuyến)	Giá vé lượt bình quân (đồng)	Giá vé tháng bình quân (đồng)	Số lượt khách vận chuyển (người)	Trợ giá (triệu đồng)
			Buýt nhỏ (xe ≤40 HK) (xe)	Buýt trung bình (40<xe≤60 HK) (xe)	Buýt lớn (xe >60 HK) (xe)							
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Quảng Ngãi											
1	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Ngãi	10	00	48	00	00	00	47.968	30.000	Không áp dụng	1.042.000	5.100
2	Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ngãi	01	02	06	00	00	00	2.500	50.000		170.000	00